BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-50
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông	Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông	Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông	Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà	Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông	Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông	Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 240320.018/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại Báo cáo kiểm toán số 290319.033/BCTC.KT2 ngày 29 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2018 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tổn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 hay không.

2. Tại thời điểm 01/01/2019 và thời điểm 31/12/2019, Công ty đang trình bày giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến công trình tòa nhà Số 1 Lương Yên trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Chi tiết tại Thuyết minh số 10). Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng một số hạng mục cần thực hiện bổ sung nên chưa được Công ty kết chuyển vào giá vốn tương ứng với diện tích căn hộ đã bán và chưa ghi nhận tăng nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định hữu hình tương ứng phần diện tích Công ty sử dụng, đồng thời chưa ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích văn phòng cho thuê.

Do các chi phí tập hợp vào giá trị công trình vẫn tiếp tục phát sinh và Công ty không thể ước tính được toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thiện các hạng mục công trình này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nên chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng cụ thể của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1	Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**454.510.172.344**	**509.865.760.058**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**19.416.659.992**	**21.908.385.495**
111	1. Tiền		19.416.659.992	11.894.655.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.013.729.753
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.462.500.000**	**3.128.682.370**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	2.666.182.370
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**151.462.270.786**	**133.593.512.222**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	121.077.901.015	117.018.273.579
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.635.751.850	15.133.597.964
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.309.812.244	4.857.505.347
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.561.194.323)	(3.415.864.668)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**272.208.619.304**	**343.269.018.727**
141	1. Hàng tồn kho		272.208.619.304	343.269.018.727
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.960.122.262**	**7.966.161.244**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.559.967.558	6.604.152.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.026.619.746	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.373.534.958	1.362.008.955
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**604.561.101.239**	**590.738.541.742**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.883.784.000**	**2.165.784.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.883.784.000	2.165.784.000
220	**II. Tài sản cố định**		**261.938.278.655**	**243.347.645.884**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	200.707.059.287	208.474.542.507
222	- *Nguyên giá*		*684.255.736.551*	*681.342.268.256*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(483.548.677.264)*	*(472.867.725.749)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	58.350.525.683	31.436.979.792
225	- *Nguyên giá*		*76.932.697.535*	*43.220.186.075*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(18.582.171.852)*	*(11.783.206.283)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.880.693.685	3.436.123.585
228	- *Nguyên giá*		*5.029.446.416*	*5.029.446.416*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.148.752.731)*	*(1.593.322.831)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**169.345.840.907**	**174.375.252.623**
231	- Nguyên giá		189.463.487.772	189.463.487.772
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(20.117.646.865)	(15.088.235.149)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**13.958.617.915**	**12.240.939.610**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.958.617.915	12.240.939.610
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**133.229.403.163**	**131.786.896.869**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.975.806.507	533.300.213
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**23.205.176.599**	**26.822.022.756**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	23.205.176.599	26.822.022.756
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.059.071.273.583**	**1.100.604.301.800**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**672.696.347.566**	**720.686.434.320**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**612.296.477.065**	**661.997.408.090**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	101.309.552.134	107.271.673.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.069.977.066	3.271.091.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.666.277.386	3.823.071.317
314	4. Phải trả người lao động		21.854.006.528	21.227.128.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.612.345.369	2.040.756.569
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.742.006.065	3.474.006.037
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.038.542.943	36.146.837.818
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	450.906.170.354	477.906.803.018
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.097.599.220	6.836.040.177
330	**II. Nợ dài hạn**		**60.399.870.501**	**58.689.026.230**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	945.000.000	70.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	59.454.870.501	58.619.026.230
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**386.374.926.017**	**379.917.867.480**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**385.852.665.001**	**379.395.606.464**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*192.000.000.000*	*192.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		92.199.030.042	60.884.520.799
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.544.734.593	23.977.199.657
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.891.513.516	102.316.499.158
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*157.787*	*29.376.351.893*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*86.891.355.729*	*72.940.147.265*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**522.261.016**	**522.261.016**
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.059.071.273.583**	**1.100.604.301.800**

Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**904.973.371.865**	**898.089.676.198**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	245.845.996	56.250.172
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**904.727.525.869**	**898.033.426.026**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**839.461.065.237**	**836.132.277.250**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**65.266.460.632**	**61.901.148.776**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	158.033.058.433	144.462.460.241
22	7. Chi phí tài chính	28	37.263.154.316	37.614.261.428
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*37.082.853.307*	*36.759.871.015*
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.933.807.389	3.523.825.454
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	95.523.371.917	95.496.090.123
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**86.579.185.443**	**69.729.432.012**
31	11. Thu nhập khác	31	907.733.017	3.693.104.106
32	12. Chi phí khác	32	595.562.731	474.829.056
40	**13. Lợi nhuận khác**		**312.170.286**	**3.218.275.050**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**86.891.355.729**	**72.947.707.062**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	7.559.797
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**86.891.355.729**	**72.940.147.265**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**4.526**	**3.799**

Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		973.295.197.947	992.448.414.687
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(696.776.271.781)	(736.627.430.335)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(180.897.198.859)	(172.129.412.694)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(37.102.570.300)	(36.802.995.597)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.602.689.484)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.359.871.703	3.354.990.660
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.940.307.258)	(119.307.512.111)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(23.061.278.548)***	***(72.666.634.874)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.674.568.583)	(61.243.449.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		440.425.724	645.734.204
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.511.027.909)	(3.199.482.583)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.734.703.985	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		157.536.857.612	144.169.336.987
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***111.526.390.829***	***80.372.138.956***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		837.243.908.781	936.264.270.844
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(877.796.855.294)	(931.759.943.200)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.788.126.535)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.624.869.135)	(13.131.410.016)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(90.965.942.183)***	***(8.627.082.372)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.500.829.902)**	**(921.578.290)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**21.908.385.495**	**22.997.437.660**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.104.399	(167.473.875)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**19.416.659.992**	**21.908.385.495**

Trần Thị Thanh Hương	**Vũ Thị Hồng Vân**	**Phạm Hồng Thanh**	**Phạm Hữu Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản ngắn hạn của Công ty bị thiếu hụt so với nợ ngắn hạn số tiền 157,7 tỷ đồng, dẫn đến ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ôtô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi hợp tác ổn định về cả khối lượng và giá trị hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư trái phiếu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	350.996.923	633.050.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.065.663.069	11.261.604.774
Các khoản tương đương tiền	-	10.013.729.753
	19.416.659.992	**21.908.385.495**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**3.000.000.000**	-	**2.666.182.370**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	3.000.000.000	-	2.666.182.370	-
Đầu tư dài hạn	**1.975.806.507**	-	**533.300.213**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	975.806.507	-	533.300.213	-
- Trái phiếu (3)	1.000.000.000	-	-	-
	4.975.806.507	-	**3.199.482.583**	-

(1) Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 3.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 6,5%/năm;

(2) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng có giá trị 975.806.507 đồng được gửi tại các ngân hàng TMCP với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,0%/năm;

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng là 100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 07 năm bắt đầu từ năm 2019, với lãi suất áp dụng theo lãi suất Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)	462.500.000	886.080.000	-	462.500.000	898.906.400	-
	462.500.000	**886.080.000**	-	**462.500.000**	**898.906.400**	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	131.253.596.656	**-**	**131.253.596.656**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ôtô và xe máy

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Honda Việt Nam	22.270.831.750	-	18.992.872.690	-
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	35.625.916.530	-	37.440.115.706	-
- IKEA Supply AG	8.677.618.271	-	12.007.341.066	-
- Công ty TNHH MTV Thông Tin M1	6.161.483.491	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	48.342.050.973	(3.294.588.845)	48.577.944.117	(2.144.779.972)
	121.077.901.015	**(3.294.588.845)**	**117.018.273.579**	**(2.144.779.972)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)				
	35.625.916.530	**-**	**37.440.115.706**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Phát Triển Công nghệ Quang Vinh	-	-	1.492.700.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Thái Dương	-	-	1.412.361.500	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	(3.999.990.000)	3.999.990.000	-
- Công ty CP VID Hưng Yên (*)	19.000.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	9.635.761.850	(659.757.172)	8.228.546.464	(664.226.390)
	32.635.751.850	**(4.659.747.172)**	**15.133.597.964**	**(664.226.390)**

(*) Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 37 - Thông tin khác".

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.423.049	-	-	-
	- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.323.681	-	228.188.811	-
	- Phải thu về bảo hiểm y tế	69.439.127	-	78.343.111	-
	- Tạm ứng	513.831.000	-	450.868.061	-
	- Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	950.228.340	-
	- Phải thu các Công ty cho Thuê Tài chính	4.157.406.577	-	2.055.307.234	-
	- Phải thu khác	725.317.007	(606.858.306)	1.094.569.790	(606.858.306)
		6.309.812.244	**(606.858.306)**	**4.857.505.347**	**(606.858.306)**
b)	**Dài hạn**				
	- Ký cược, ký quỹ	2.883.784.000	-	2.165.784.000	-
		2.883.784.000	**-**	**2.165.784.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	-	3.999.990.000	3.999.990.000
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	3.903.238.436	964.235.281	1.958.810.512	165.147.012
	9.525.429.604	**964.235.281**	**7.581.001.680**	**4.165.137.012**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	659.953.724	-	942.658.353	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.991.529.531	-	60.943.583.914	-
Công cụ, dụng cụ	25.050.645.978	-	22.865.222.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.433.240.938	-	211.775.602.085	-
Thành phẩm	41.897.053.992	-	46.737.267.941	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	4.184.731	-
	272.208.619.304	**-**	**343.269.018.727**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**10.970.980.493**	**10.669.134.559**
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy (*)	3.582.097.640	2.152.814.546
- Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên (*)	5.370.071.126	5.370.071.126
- Cải tạo nâng cấp nhà B - Nhà máy 3	984.011.818	1.834.077.660
- Công trình khác	1.034.799.909	1.312.171.227
Mua sắm tài sản cố định	**2.276.938.096**	**418.663.742**
- Làm mới dây chuyền mạ thiếc Nhà máy 5	386.155.408	292.133.788
- Máy uốn ống	1.622.250.000	-
- Máy móc khác	268.532.688	126.529.954
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**710.699.326**	**1.153.141.309**
- Sửa chữa dây chuyền mạ	-	650.657.196
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	383.917.818	-
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	326.781.508	502.484.113
	13.958.617.915	**12.240.939.610**

(*) Hệ thống phòng cháy chữa cháy và các công trình phụ trợ thuộc Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước, các hạng mục này có thiết kế ban đầu là đúng theo quy định của Nhà nước tuy nhiên đến thời điểm hiện tại do tiêu chuẩn của Nhà nước có thay đổi nên các hạng mục này cần thực hiện bổ sung. Do đó công trình chưa thực hiện xong công tác quyết toán xây dựng cơ bản.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	253.093.998.060	401.318.968.937	23.385.112.360	3.544.188.899	681.342.268.256
- Mua trong năm	-	7.915.255.667	-	7.670.590.181	15.585.845.848
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.005.087.515	-	-	-	7.005.087.515
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.875.368.974	-	-	1.875.368.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.171.916.302)	(257.710.000)	(123.207.740)	(21.552.834.042)
Số dư cuối năm	**260.099.085.575**	**389.937.677.276**	**23.127.402.360**	**11.091.571.340**	**684.255.736.551**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	119.502.667.039	335.751.878.626	14.804.987.748	2.808.192.336	472.867.725.749
- Khấu hao trong năm	14.603.183.010	13.918.057.563	556.385.435	1.279.698.201	30.357.324.209
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.875.368.974	-	-	1.875.368.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.170.823.928)	(257.710.000)	(123.207.740)	(21.551.741.668)
Số dư cuối năm	**134.105.850.049**	**330.374.481.235**	**15.103.663.183**	**3.964.682.797**	**483.548.677.264**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	133.591.331.021	65.567.090.311	8.580.124.612	735.996.563	208.474.542.507
Tại ngày cuối năm	**125.993.235.526**	**59.563.196.041**	**8.023.739.177**	**7.126.888.543**	**200.707.059.287**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.160.487.010 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.642.436.483 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	43.220.186.075
- Thuê tài chính	35.587.880.434
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.875.368.974)
Số dư cuối năm	**76.932.697.535**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.783.206.283
- Trích khấu hao	8.674.334.543
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.875.368.974)
Số dư cuối năm	**18.582.171.852**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.436.979.792
Tại ngày cuối năm	**58.350.525.683**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	3.718.413.500	5.029.446.416
Số dư cuối năm	**1.311.032.916**	**3.718.413.500**	**5.029.446.416**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.593.322.831	1.593.322.831
- Khấu hao trong năm	-	555.429.900	555.429.900
Số dư cuối năm	**-**	**2.148.752.731**	**2.148.752.731**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	2.125.090.669	3.436.123.585
Tại ngày cuối năm	**1.311.032.916**	**1.569.660.769**	**2.880.693.685**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.311.032.916 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.100.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	176.029.410.110	13.434.077.662	189.463.487.772
Số dư cuối năm	**176.029.410.110**	**13.434.077.662**	**189.463.487.772**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.088.235.149	-	15.088.235.149
- Khấu hao trong năm	5.029.411.716	-	5.029.411.716
Số dư cuối năm	**20.117.646.865**	**-**	**20.117.646.865**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	160.941.174.961	13.434.077.662	174.375.252.623
Tại ngày cuối năm	**155.911.763.245**	**13.434.077.662**	**169.345.840.907**

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa quyết toán xong công trình do hạng mục phòng cháy chữa cháy vẫn chưa đạt yêu cầu. Thủ tục nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy chưa được cơ quan chức năng chấp thuận và phải tiến hành các điều chỉnh sửa chữa. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch thực hiện các thủ tục cuối cùng để có thể quyết toán dự án trong năm 2020.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.584.650.276	4.107.582.740
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.945.685.612	1.075.483.296
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.029.631.670	1.421.086.253
		5.559.967.558	**6.604.152.289**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.565.258.602	4.905.360.154
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.757.777.442	10.213.424.817
	Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.926.876.321	6.146.390.271
	Chi phí chế tạo, thi công, làm mới	3.267.505.203	2.031.662.953
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.687.759.031	3.525.184.561
		23.205.176.599	**26.822.022.756**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	1.345.172.531	1.345.172.531	3.136.930.437	3.136.930.437
- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	892.420.646	892.420.646	3.050.547.584	3.050.547.584
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.032.586.742	6.032.586.742	6.757.022.402	6.757.022.402
- Công ty TNHH Trung Tâm Gia công POSCO Việt Nam	13.272.953.900	13.272.953.900	15.567.870.850	15.567.870.850
- Công ty TNHH Sản phẩm Thép Việt Nam	-	-	7.679.308.629	7.679.308.629
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	20.476.757.286	20.476.757.286	21.476.757.286	21.476.757.286
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	6.179.196.522	6.179.196.522	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	53.110.464.507	53.110.464.507	49.603.236.059	49.603.236.059
	101.309.552.134	**101.309.552.134**	**107.271.673.247**	**107.271.673.247**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.345.172.531**	**1.345.172.531**	**3.136.930.437**	**3.136.930.437**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	790.277.920	12.634.574.083	11.719.844.816	-	1.705.007.187
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	460.001.456	(143.507.484)	112.377.970	-	204.116.002
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	573.691.173	2.001.467.945	1.813.193.172	-	761.965.946
Thuế Tài nguyên	-	6.995.680	104.577.120	104.610.160	-	6.962.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	27.581.762	10.901.932.400	10.901.932.401	-	27.581.761
Các loại thuế khác	-	-	109.853.664	109.853.664	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.964.523.326	184.106.649	199.512.128	11.526.003	1.960.643.850
	1.362.008.955	**3.823.071.317**	**25.793.004.377**	**24.961.324.311**	**1.373.534.958**	**4.666.277.386**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	558.897.693	578.614.686
- Chi phí phải trả theo hợp đồng dịch vụ	1.053.447.676	1.462.141.883
	1.612.345.369	**2.040.756.569**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	3.742.006.065	3.474.006.037
	3.742.006.065	**3.474.006.037**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.321.513.598	1.680.902.801
- Bảo hiểm xã hội	50.321.708	48.549.515
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.115.354.927	2.211.264.071
- Khoản phạt lãi chậm trả ngân sách	-	30.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.551.352.710	2.206.121.431
	7.038.542.943	**36.146.837.818**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	945.000.000	70.000.000
	945.000.000	**70.000.000**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**454.517.911.386**	**454.517.911.386**	**832.399.855.705**	**863.080.397.506**	**423.837.369.585**	**423.837.369.585**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	59.975.754.076	59.975.754.076	104.546.125.365	105.680.513.442	58.841.365.999	58.841.365.999
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (2)	179.643.041.614	179.643.041.614	303.945.591.446	327.548.713.043	156.039.920.017	156.039.920.017
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (3)	149.975.953.088	149.975.953.088	278.185.643.421	281.505.264.277	146.656.332.232	146.656.332.232
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	34.938.162.802	34.938.162.802	71.290.919.775	81.279.319.217	24.949.763.360	24.949.763.360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (5)	29.984.999.806	29.984.999.806	66.983.943.747	67.066.587.527	29.902.356.026	29.902.356.026
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (6)	-	-	7.447.631.951	-	7.447.631.951	7.447.631.951
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**23.388.891.632**	**23.388.891.632**	**26.908.660.427**	**23.228.751.290**	**27.068.800.769**	**27.068.800.769**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	3.600.000.000	3.600.000.000	3.346.670.138	3.480.000.000	3.466.670.138	3.466.670.138
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	7.697.579.598	7.697.579.598	5.824.151.743	7.697.579.598	5.824.151.743	5.824.151.743
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	1.810.653.870	1.810.653.870	1.750.373.190	1.780.513.528	1.780.513.532	1.780.513.532
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt	7.297.496.760	7.297.496.760	14.014.303.952	7.297.496.760	14.014.303.952	14.014.303.952
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.973.161.404	1.973.161.404	1.973.161.404	1.973.161.404	1.973.161.404	1.973.161.404
- Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	477.906.803.018	**477.906.803.018**	**859.308.516.132**	**886.309.148.796**	**450.906.170.354**	**450.906.170.354**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	8.305.213.688	8.305.213.688	-	3.480.000.000	4.825.213.688	4.825.213.688
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	17.957.914.407	17.957.914.407	-	7.697.579.598	10.260.334.809	10.260.334.809
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	8.002.006.842	8.002.006.842	-	1.780.513.528	6.221.493.314	6.221.493.314
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.146.688.016	26.146.688.016	26.261.973.069	9.814.965.131	42.593.695.954	42.593.695.954
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.686.094.909	5.686.094.909	-	1.973.161.404	3.712.933.505	3.712.933.505
- Vay cá nhân	15.900.000.000	15.900.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	18.900.000.000	18.900.000.000
	82.007.917.862	**82.007.917.862**	**31.261.973.069**	**26.746.219.661**	**86.523.671.270**	**86.523.671.270**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.388.891.632)	(23.388.891.632)	(26.908.660.427)	(23.228.751.290)	(27.068.800.769)	(27.068.800.769)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**58.619.026.230**	**58.619.026.230**			**59.454.870.501**	**59.454.870.501**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-KKTL ngày 21/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 30/09/2020;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm 31/12/2019 là 7,1%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.841.365.999 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/40327/HĐTD ngày 10 tháng 09 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/08/2020;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 7,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 156.039.920.017 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

(3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 220/2019-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI THANG LONG ngày 14/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 30/09/2020;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 7,1%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 146.656.332.232 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, bảo đảm đã ký với Ngân hàng.

(4) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao Dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.HM.079227/HĐTD-SGD ngày 26/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.074.032 USD tương đương với 24.949.763.360 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

(5) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HM/VCBBĐ-KKTL ngày 08/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 7,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.902.356.026 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, bảo đảm đã ký với Ngân hàng.

(6) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên theo Hợp đồng cho vay số 47509.19.066.1006482.TD ngày 22/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên: sản xuất gia công sản phẩm cơ khí năm 2019-2020;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 25/10/2020;
+ Lãi suất cho vay: Xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 7,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.447.631.951 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng được MB chấp thuận, bất động sản, phương tiện vận tải đường bộ, máy móc thiết bị theo quy định của MB.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: Xem chi tiết tại Phụ lục I

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**192.000.000.000**	**217.386.850**	**60.884.520.799**	**3.142.069.944**	**84.768.646.272**	**341.012.623.865**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.940.147.265	72.940.147.265
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.835.129.713	(55.392.294.379)	(34.557.164.666)
Số dư cuối năm trước	**192.000.000.000**	**217.386.850**	**60.884.520.799**	**23.977.199.657**	**102.316.499.158**	**379.395.606.464**
Số dư đầu năm nay	**192.000.000.000**	**217.386.850**	**60.884.520.799**	**23.977.199.657**	**102.316.499.158**	**379.395.606.464**
Tăng vốn trong năm nay từ Quỹ đầu tư phát triển(*)	-	-	31.314.509.243	(31.314.509.243)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	86.891.355.729	86.891.355.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.882.044.179	(102.316.341.371)	(80.434.297.192)
Số dư cuối năm nay	**192.000.000.000**	**217.386.850**	**92.199.030.042**	**14.544.734.593**	**86.891.513.516**	**385.852.665.001**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ/2019 ngày 22/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	102.316.499.158
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,39%	21.882.044.179
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39,98%	40.905.337.201
Chi trả cổ tức (bằng 20,588% vốn điều lệ)	38,63%	39.528.959.991
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	157.787

(*) Kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	**192.000.000.000**	**100%**	**192.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*192.000.000.000*	*192.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*192.000.000.000*	*192.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*2.211.264.071*	*1.902.674.087*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*39.528.959.991*	*13.440.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.528.959.991	13.440.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(38.624.869.135)*	*(13.131.410.016)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(38.624.869.135)*	*(13.131.410.016)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*3.115.354.927*	*2.211.264.071*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.200.000*	*19.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.200.000*	*19.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.544.734.593	23.977.199.657
	14.544.734.593	**23.977.199.657**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục II - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	10.163,24	71.753,64

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	862.010.581.688	859.579.604.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.962.790.177	38.510.071.613
	904.973.371.865	**898.089.676.198**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**351.232.961.280**	**378.328.903.819**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	29.852.000
Hàng bán bị trả lại	245.085.996	26.398.172
Giảm giá hàng bán	760.000	-
	245.845.996	**56.250.172**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	815.744.984.233	814.152.016.731
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.716.081.004	21.980.260.519
	839.461.065.237	**836.132.277.250**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.560.559.958	903.224.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.115.720.703	143.266.112.548
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	318.023.796	293.123.254
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.753.976	-
	158.033.058.433	**144.462.460.241**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.082.853.307	36.759.871.015
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.985.221	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	173.315.788	464.767.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	389.622.876
	37.263.154.316	**37.614.261.428**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.916.773	260.362.459
Chi phí nhân công	1.474.298.715	1.584.540.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.061.288	48.397.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.421.457	708.814.262
Chi phí khác bằng tiền	1.173.109.156	921.709.939
	3.933.807.389	**3.523.825.454**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.025.444.684	5.995.946.365
Chi phí nhân công	51.728.779.602	50.894.791.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.183.980.638	4.202.672.348
Thuế, phí, lệ phí	6.624.222.800	7.548.732.827
Chi phí dự phòng	5.145.329.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.758.789.933	6.188.420.968
Chi phí khác bằng tiền	17.056.824.605	20.665.525.775
	95.523.371.917	**95.496.090.123**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	439.333.350	606.306.505
Tiền phạt thu được	71.356.140	2.713.876.920
Thu nhập khác	397.043.527	372.920.681
	907.733.017	**3.693.104.106**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	35.162.761	8.138.846
Các khoản xử phạt vị phạm hành chính và thuế	298.070.014	285.739.230
Chi phí khác	262.329.956	180.950.980
	595.562.731	**474.829.056**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.891.355.729	72.947.707.062
Các khoản điều chỉnh tăng	3.967.634.354	7.665.174.348
- *Chi phí không hợp lệ*	*526.946.271*	*285.739.230*
- *Chi phí lãi vay vượt mức khống chế của Nghị định 20/2017/NĐ-CP*	*3.440.688.083*	*7.379.435.118*
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.115.720.703)	(143.266.112.548)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(156.115.720.703)*	*(143.266.112.548)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(65.256.730.620)	(62.653.231.138)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	**(485.266.120)**	**(485.266.120)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	7.559.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(876.742.835)	2.718.386.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.602.689.484)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	**(876.742.835)**	**(876.742.835)**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(1.362.008.955)**	**(1.362.008.955)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.891.355.729	72.940.147.265
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.891.355.729	72.940.147.265
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.526**	**3.799**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.614.911.260	591.571.522.966
Chi phí nhân công	197.769.252.371	196.300.421.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.548.787.368	40.412.876.460
Chi phí dự phòng	5.145.329.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.214.122.211	40.575.055.756
Chi phí khác bằng tiền	29.614.777.447	32.415.370.969
	867.907.180.312	**901.275.247.779**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.416.659.992	-	21.908.385.495	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.271.497.259	(3.901.447.151)	124.041.562.926	(2.751.638.278)
Các khoản cho vay	3.975.806.507	-	3.199.482.583	-
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	-	-	-
	155.126.463.758	**(3.901.447.151)**	**149.611.931.004**	**(2.751.638.278)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	510.361.040.855	536.525.829.248
Phải trả người bán, phải trả khác	109.293.095.077	143.488.511.065
Chi phí phải trả	1.612.345.369	2.040.756.569
	621.266.481.301	**682.055.096.882**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	**-**	**-**	**462.500.000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	**-**	**-**	**462.500.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.416.659.992	-	-	19.416.659.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.486.266.108	2.883.784.000	-	126.370.050.108
Các khoản cho vay	3.000.000.000	975.806.507	-	3.975.806.507
Đầu tư trái phiếu			1.000.000.000	1.000.000.000
	145.902.926.100	**3.859.590.507**	**1.000.000.000**	**150.762.516.607**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.908.385.495	-	-	21.908.385.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.124.140.648	2.165.784.000	-	121.289.924.648
Các khoản cho vay	2.666.182.370	533.300.213	-	3.199.482.583
	143.698.708.513	**2.699.084.213**	**-**	**146.397.792.726**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	450.906.170.354	59.454.870.501	-	510.361.040.855
Phải trả người bán, phải trả khác	108.348.095.077	945.000.000	-	109.293.095.077
Chi phí phải trả	1.612.345.369	-	-	1.612.345.369
	560.866.610.800	**60.399.870.501**	**-**	**621.266.481.301**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	477.906.803.018	58.619.026.230	-	536.525.829.248
Phải trả người bán, phải trả khác	143.418.511.065	70.000.000	-	143.488.511.065
Chi phí phải trả	2.040.756.569	-	-	2.040.756.569
	623.366.070.652	**58.689.026.230**	**-**	**682.055.096.882**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Trong năm 2019, Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (là đối tác cho thuê) và đang thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	**351.232.961.280**	**378.328.903.819**
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	351.232.961.280	378.328.903.819
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**156.079.408.979**	**143.266.112.548**
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	156.079.408.979	143.266.112.548
Mua hàng	**27.472.785.197**	**31.329.111.892**
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	27.472.785.197	31.329.111.892

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**35.625.916.530**	**37.440.115.706**
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	35.625.916.530	37.440.115.706
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.345.172.531**	**3.136.930.437**
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	1.345.172.531	3.136.930.437

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	745.532.050	582.961.662
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.647.987.759	2.326.170.912

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô**					**4.825.213.688**	**3.466.670.138**		
	01/2016/40327/HĐTD	05/07/2016	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	11,0%	60 tháng	3.838.543.550	2.480.000.000	Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016."	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng; Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" với giá trị theo dự toán là 19.585 triệu đồng.
	02/2015/40327/HĐTD	22/12/2015	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	Lãi suất đến hết ngày 31/12/2015 là 10,5%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi	60 tháng	986.670.138	986.670.138	Thanh toán các chi phí sửa chữa, cải tạo Nhà điều hành Công ty, khu văn phòng Nhà máy 2, nhà ăn tập thể thuộc dự án sửa chữa, cải tạo nhà xưởng của Công ty.	Tiếp tục thế chấp các tài sản Công ty theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng: Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho đảm bảo dư nợ vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn tại chi nhánh.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
2	**Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch**					**10.260.334.809**	**5.824.151.743**		
	17.01.TDH.079227/HĐTD-SGD	25/07/2017	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,0%	60 tháng	10.260.334.809	5.824.151.743	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm.	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
3	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình**					**6.221.493.314**	**1.780.513.532**		
	02/2017/TDH/VCBBD-KKTL	22/09/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần	60 tháng	6.221.493.314	1.780.513.532	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt.	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.
4	**Ngân hàng khác**					**10.000.000**	**10.000.000**		
5	**Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**42.593.695.954**	**14.014.303.952**		
	02.94/2015/TSC-CTTC	02/12/2015	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	60 tháng	932.800.000	932.800.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.47/2016/TSC-CTTC	04/08/2016		10,5%	48 tháng	266.703.952	266.703.952	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.004/2017/TSC-CTTC	13/01/2017		10,5%	48 tháng	601.312.800	522.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	36 tháng	356.941.700	225.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.053/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	36 tháng	372.394.600	236.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.033/2018/TSC-CTTC	11/06/2018	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,3%	48 tháng	2.281.567.586	924.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.070/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,3%	60 tháng	985.125.350	264.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,3%	60 tháng	3.918.662.000	1.056.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	3.727.920.000	1.044.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.052/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	3.560.142.397	996.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.050/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	1.337.187.500	373.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.051/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	1.550.230.000	433.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.098/2018/TSC-CTTC	22/11/2018		10,5%	36 tháng	409.500.000	205.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.009/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,5%	48 tháng	1.998.500.000	632.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2019/TSC-CTTC	29/01/2019		10,5%	36 tháng	831.187.612	258.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.022/2019/TSC-CTTC	24/06/2019		10,5%	48 tháng	1.026.100.000	294.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.008/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,5%	48 tháng	5.054.994.660	1.608.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,8%	48 tháng	808.998.000	306.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.046/2019/TSC-CTTC	15/08/2019	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,8%	48 tháng	7.005.397.700	1.920.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,8%	48 tháng	663.400.000	177.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2019/TSC-CTTC	12/09/2019		10,8%	48 tháng	3.994.630.097	1.068.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.055/2019/TSC-CTTC	07/10/2019		9,5%	48 tháng	448.000.000	115.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.068/2019/TSC-CTTC	09/12/2019		9,5%	36 tháng	462.000.000	156.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
6	**Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam**					**3.712.933.505**	**1.973.161.404**		
	2016-00077-001	30/05/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,40%	60 tháng	267.770.208	133.885.104	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-002	17/06/2016		8,40%	60 tháng	815.879.099	425.676.060	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-001	17/07/2016		8,40%	60 tháng	249.326.685	157.469.520	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00080-001	17/06/2016		8,40%	60 tháng	947.925.514	568.755.324	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00081-001	17/06/2016		8,40%	60 tháng	1.432.031.999	687.375.396	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
7	**Vay cá nhân**					**18.900.000.000**	-		
	09/HĐVV/KKTL - NTTO	22/03/2018	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	36 tháng	4.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	11/HĐVV/KKTL - NTTO	27/05/2018	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	36 tháng	1.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	12/HĐVV/KKTL -NTTO	23/11/2018	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	36 tháng	2.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL -NTTO	31/12/2019	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	36 tháng	2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	10/HĐVV/KKTL -NTTO	23/03/2018	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	36 tháng	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL -NTL	11/05/2018	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	36 tháng	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL -PNPL	18/11/2019	Phan Ngọc Phương Linh	8,0%	36 tháng	2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL -NTAD	16/05/2018	Nguyễn Thị Anh Đào	9,0%	36 tháng	4.400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			**86.523.671.270**	**27.068.800.769**		

PHỤ LỤC II: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m^2	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m^2	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m^2	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m^2	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m^2	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m^2	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m^2	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m^2	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân- Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh	14.058 m^2	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m^2	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh